

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Số 359/EVNCHP-TCKT

V/v: " Công bố thông tin báo cáo
tài chính bán niên năm 2015"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN


I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 05112.210.571 Fax: 0511.3935960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

- Công ty CP Thủy điện Miền Trung, mã chứng khoán CHP xin trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và cổ đông của công ty về việc : " Công bố báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015"

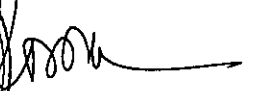

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./ 

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

Đang Giám đốc

Trương Công Giới




**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHN ngày 03/04/2014 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/04/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.259.995.110.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 1.259.995.110.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q.Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Số điện thoại: 0511.3959110
- Số fax: 0511.3935960
- Website: www.chp.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 118 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

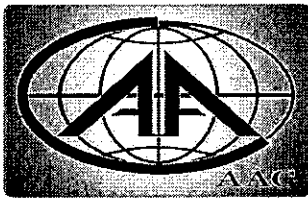
- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Phạm Ngọc Lễ | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Trương Công Giới | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Lê Kim Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Danh Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/12/2014 |
| • Ông Hồ Quốc Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/12/2013
Miễn nhiệm ngày 01/12/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Thành Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
Miễn nhiệm ngày 23/04/2015 |
| • Ông Thang Thanh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Trần Văn Thương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |
|------------------------|---------------|------------------------------|



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 809/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 17/07/2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		418.582.242.577	428.179.109.324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	271.399.483.844	115.109.134.402
1. Tiền	111		43.048.093.718	32.191.954.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		228.351.390.126	82.917.180.037
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.732.821.242	264.571.354.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	96.584.723.104	263.927.703.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.249.235.639	222.869.838
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	933.720.412	455.639.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(34.857.913)	(34.857.913)
IV. Hàng tồn kho	140	9	47.225.621.220	48.260.175.156
1. Hàng tồn kho	141		47.225.621.220	48.260.175.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		224.316.271	238.445.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	14.129.317
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15b	224.316.271	224.316.271
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.812.055.104.412	2.893.481.098.252
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.798.160.874.529	2.873.780.668.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.798.131.874.529	2.873.780.668.092
- Nguyên giá	222		3.289.833.566.145	3.289.120.155.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(491.701.691.616)	(415.339.486.925)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.000.000	-
- Nguyên giá	228		75.000.000	45.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.000.000)	(45.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.353.374.534	4.700.065.168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.353.374.534	4.700.065.168
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.540.855.349	15.000.364.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.896.379.096	11.319.312.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.644.476.253	3.681.052.690
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.230.637.346.989	3.321.660.207.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.784.067.021.795	1.900.601.099.646
I. Nợ ngắn hạn	310		439.343.531.461	455.377.609.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	113.015.490.966	131.698.226.644
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15a	16.964.034.705	31.327.286.978
3. Phải trả người lao động	314		964.648.379	6.979.588.898
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	59.941.539.060	86.933.109.515
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	57.551.814.572	17.529.660.198
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	185.500.000.000	170.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.406.003.779	10.909.737.079
II. Nợ dài hạn	330		1.344.723.490.334	1.445.223.490.334
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	1.344.723.490.334	1.445.223.490.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.446.570.325.194	1.421.059.107.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.446.570.325.194	1.421.059.107.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	1.259.995.110.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.259.995.110.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(265.296.519)	(265.296.519)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	33.207.782.523	33.207.782.523
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	16.603.891.261	16.603.891.261
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	137.028.837.929	171.512.730.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.517.620.665	491.631.072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133.511.217.264	171.021.099.593
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.230.637.346.989	3.321.660.207.576



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	317.263.275.484	198.249.058.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		317.263.275.484	198.249.058.309
4. Giá vốn hàng bán	11	21	109.722.536.551	102.095.498.333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>207.540.738.933</u>	<u>96.153.559.976</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.079.322.265	5.451.308.322
7. Chi phí tài chính	22	23	69.187.273.284	85.594.566.689
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		69.187.273.284	85.594.566.689
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11.036.227.249	11.621.704.846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>132.396.560.665</u>	<u>4.388.596.763</u>
11. Thu nhập khác	31	25	6.200.390.300	6.517.817.357
12. Chi phí khác	32	26	5.085.733.701	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.114.656.599	6.517.817.357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>133.511.217.264</u>	<u>10.906.414.120</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>133.511.217.264</u>	<u>10.906.414.120</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.060	91
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.060	91



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

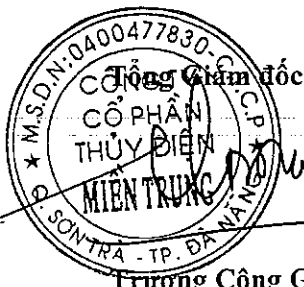
Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	133.511.217.264	10.906.414.120
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	76.363.204.691	76.270.958.066
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(39.063)	(64.037)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.037.908.554)	(5.451.244.285)
- Chi phí lãi vay	06	69.187.273.284	85.594.566.689
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	274.023.747.622	167.320.630.553
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	166.764.529.866	109.252.321.105
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.071.130.373	(633.717.380)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(24.365.731.794)	2.364.210.585
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.437.062.523	(8.519.888.404)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(65.876.277.733)	(57.756.285.367)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.503.733.300)	(3.089.363.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	351.550.727.557	208.937.907.508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(50.614.506.625)	(56.090.365.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.858.449.457	5.441.806.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.756.057.168)	(50.648.558.159)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.000.000.000	6.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(105.000.000.000)	(76.400.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.504.360.010)	(70.875.501.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(149.504.360.010)	(140.875.501.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	156.290.310.379	17.413.848.249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115.109.134.402	117.109.954.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	39.063	64.037
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	271.399.483.844	134.523.866.933



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHN ngày 03/04/2014 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/04/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.259.995.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 1.259.995.110.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh là Nhà máy Thủy điện A Lưới.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Các tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian thuê đất 39 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí công trình Nhà máy thủy điện A Lưới trích trước để tạm tăng tài sản cố định theo quyết định tạm phê duyệt giá trị tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới.
- Chi phí lãi vay dự trả: được xác định theo số nợ gốc còn lại, số ngày chưa tính lãi và lãi suất ngân hàng.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản giảm giá vốn được ghi nhận khi hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.
- Miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026);
- Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	278.513.000	189.934.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.769.580.718	32.002.020.365
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	228.351.390.126	82.917.180.037
Cộng	271.399.483.844	115.109.134.402

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Mua bán điện	96.432.238.537	263.775.218.580
Công ty CP Năng Lượng Mai Linh	152.484.567	152.484.567
Cộng	96.584.723.104	263.927.703.147

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	338.223.199	-	158.764.102	-
Tạm ứng	595.497.213	-	296.875.004	-
Cộng	933.720.412	-	455.639.106	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	34.857.913	34.857.913
Cộng	34.857.913	34.857.913

9. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.148.965.679	-	48.192.502.550	-
Công cụ, dụng cụ	76.655.541	-	67.672.606	-
Cộng	47.225.621.220	-	48.260.175.156	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2015.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.789.765.321.082	1.492.688.611.455	5.953.360.421	663.566.605	49.295.454	3.289.120.155.017
Mua sắm trong kỳ	-	488.412.725	-	150.152.385	74.846.018	713.411.128
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.789.765.321.082	1.493.177.024.180	5.953.360.421	813.718.990	124.141.472	3.289.833.566.145
Khấu hao						
Số đầu kỳ	164.399.103.612	247.032.737.597	3.592.726.648	296.022.498	18.896.570	415.339.486.925
Khấu hao trong kỳ	31.126.565.580	44.868.929.493	301.078.545	53.216.935	12.414.138	76.362.204.691
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	195.525.669.192	291.901.667.090	3.893.805.193	349.239.433	31.310.708	491.701.691.616
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	1.625.366.217.470	1.245.655.873.858	2.360.633.773	367.544.107	30.398.884	2.873.780.668.092
Số cuối kỳ	1.594.239.651.890	1.201.275.357.090	2.059.555.228	464.479.557	92.830.764	2.798.131.874.529

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 1.309.972.066 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.789.061.235.577 đồng.

@ Nhà máy thủy điện A Lưới đã hoàn thành và vận hành thương mại trong năm 2012 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá của công trình trên được phản ánh theo giá tạm tính theo Quyết định tạm phê duyệt giá trị tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là 3.273.954.000.000 đồng và đã trích khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2015 là 75.646.885.896 đồng, lũy kế khấu hao đến ngày 30/06/2015 là 484.892.764.423 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	45.000.000	45.000.000
Mua trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	75.000.000	75.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	45.000.000	45.000.000
Khấu hao trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	46.000.000	46.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	29.000.000	29.000.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 45.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Thủy điện Đắk Đring 2	4.339.760.534	4.256.335.259
Thủy điện Sơn Hà	13.614.000	13.614.000
Dự án CDM A Lưới	-	430.115.909
Cộng	4.353.374.534	4.700.065.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	764.488.286	882.685.988
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.922.544.769	9.206.001.459
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp An Đồn (i)	1.209.346.041	1.230.624.855
Cộng	5.896.379.096	11.319.312.302

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m² để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	43.530.168.363	43.682.744.363
Công ty CP Xây dựng 47	42.803.257.743	31.672.651.510
Các đối tượng khác	26.682.064.860	56.342.830.771
Cộng	113.015.490.966	131.698.226.644

15. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế nhà thầu	224.316.271	-	-	224.316.271
Cộng	224.316.271	-	-	224.316.271

b. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	12.248.804.669	31.726.327.550	40.451.063.542	3.524.068.677
Thuế thu nhập cá nhân	48.156.914	3.002.026.078	2.067.886.590	982.296.402
Thuế tài nguyên	7.606.804.205	16.818.283.803	22.745.269.572	1.679.818.436
Các loại thuế khác	11.423.521.190	5.358.330.000	6.004.000.000	10.777.851.190
Cộng	31.327.286.978	56.904.967.431	71.268.219.704	16.964.034.705

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước chi phí công trình NM thủy điện A Lưới (ii)	56.630.543.509	86.933.109.515
Chi phí lãi vay dự trả	3.310.995.551	-
Cộng	59.941.539.060	86.933.109.515

(ii) Công ty đang trích trước chi phí xây dựng của công trình Nhà máy Thủy điện A Lưới theo Tờ trình số 1535/EVN/CHP ngày 13/12/2013 của Tổng Giám đốc Công ty về việc quyết toán vốn và kế hoạch thanh toán tiền giữ lại cho các nhà thầu thi công dự án Nhà máy thủy điện A Lưới và Quyết định số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty về việc Tam phê duyệt giá trị Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới. Theo đó, Công ty đã lập Bảng tính xác định tổng mức đầu tư theo các hợp đồng xây lắp đã ký và tiến độ hợp đồng đến thời điểm hiện nay và tiến hành trích trước theo Quyết định phê duyệt. Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Thủy điện A Lưới đã được Công ty trích khấu hao trong kỳ theo quy định, số liệu trích trước này sẽ được các nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho Công ty sau khi giá trị quyết toán công trình được duyệt.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	26.228.970	23.969.820
Phải trả khác	57.525.585.602	17.505.690.378
- Vật tư nhà thầu bồi thường	-	4.442.104.647
- Tiền bảo hiểm bồi thường	4.792.071.376	4.792.071.376
- Cổ tức phải trả	51.670.753.690	8.175.113.700
- Phải trả khác	1.062.760.536	96.400.655
Cộng	57.551.814.572	17.529.660.198

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Thừa Thiên Huế	150.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn	20.000.000.000	25.500.000.000	10.000.000.000	35.500.000.000
Cộng	170.000.000.000	100.500.000.000	85.000.000.000	185.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Phát triển VN - CN Thừa Thiên Huế (*)	1.288.223.490.334	-	75.000.000.000	1.213.223.490.334
Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn (**)	327.000.000.000	-	10.000.000.000	317.000.000.000
Cộng	1.615.223.490.334	-	85.000.000.000	1.530.223.490.334
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	170.000.000.000			185.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.445.223.490.334			1.344.723.490.334

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15/9/2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất: 6,9%/năm, 8,4%/năm và 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30/9/2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	1.200.000.000.000	(265.296.519)	11.900.813.629	5.950.406.814	36.491.631.072
Tăng trong năm	-	-	21.306.968.894	10.653.484.447	213.069.688.936
Giảm trong năm	-	-	-	-	78.048.589.343
Số dư tại 31/12/2014	1.200.000.000.000	(265.296.519)	33.207.782.523	16.603.891.261	171.512.730.665
Số dư tại 01/01/2015	1.200.000.000.000	(265.296.519)	33.207.782.523	16.603.891.261	171.512.730.665
Tăng trong kỳ	59.995.110.000	-	-	-	133.511.217.264
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	167.995.110.000
Số dư tại 30/06/2015	1.259.995.110.000	(265.296.519)	33.207.782.523	16.603.891.261	137.028.837.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	289.416.800.000	275.635.050.000
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	289.416.800.000	275.635.050.000
Vốn góp của Công ty Điện Lực TP Hà Nội	112.477.050.000	107.121.000.000
Vốn góp của Tổng Công ty Phát điện 1	65.748.900.000	62.618.000.000
Vốn góp của Công ty Tài chính CP Điện lực	63.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	439.935.560.000	418.990.900.000
Cộng	1.259.995.110.000	1.200.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.999.511	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.999.511	120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.999.511	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	125.999.511	120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.999.511	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	171.512.730.665	36.491.631.072
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	133.511.217.264	213.069.688.936
Phân phối lợi nhuận	167.995.110.000	78.048.589.343
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	167.995.110.000	36.000.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	108.000.000.000	36.000.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	59.995.110.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	42.048.589.343
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	10.653.484.447
- Quỹ đầu tư phát triển	-	21.306.968.894
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	9.588.136.002
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	137.028.837.929	171.512.730.665

Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-EVNCHP-ĐHCĐ ngày 23/04/2015 với tỷ lệ 14%/ vốn điều lệ. Trong đó: chi bằng tiền là 9% (tương ứng 108.000.000.000 đồng); chi bằng cổ phiếu là 5% (tương ứng 59.995.110.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	317.263.275.484	198.249.058.309
Cộng	317.263.275.484	198.249.058.309

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn bán điện thương phẩm	109.722.536.551	102.095.498.333
Cộng	109.722.536.551	102.095.498.333

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi	5.037.908.554	5.451.244.285
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.413.711	64.037
Cộng	5.079.322.265	5.451.308.322

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	69.187.273.284	85.594.566.689
Cộng	69.187.273.284	85.594.566.689

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí tiền lương	6.041.792.100	6.547.830.980
Chi phí khấu hao	245.709.301	258.730.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.534.151.082	1.776.285.137
Các khoản khác	3.214.574.766	3.038.857.809
Cộng	11.036.227.249	11.621.704.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá trị bảo hiểm bồi thường máy cắt đầu cực	4.442.104.647	4.087.076.235
Phạt thi công chậm tiến độ	-	1.771.228.692
Bán hồ sơ mời thầu cung cấp TSCĐ & phụ tùng	38.000.000	20.000.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi	50.065.208	639.289.287
Thu nhập từ bán chứng chỉ phát thải CDM	1.670.220.288	-
Các khoản khác	157	223.143
Cộng	6.200.390.300	6.517.817.357

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí thẩm định gói thầu	37.834.181	-
Chi phí phát triển tư vấn dự án CDM	430.115.909	-
Chi phí sửa chữa máy cắt đầu cực	4.592.210.308	-
Các khoản khác	25.573.303	-
Cộng	5.085.733.701	-

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.511.217.264	10.906.414.120
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	133.511.217.264	10.906.414.120
- Lợi nhuận của hoạt động khác	-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	270.000.000	276.000.000
- Điều chỉnh tăng	270.000.000	276.000.000
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	270.000.000	276.000.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	133.781.217.264	11.182.414.120
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	133.781.217.264	11.182.414.120
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	133.511.217.264	10.906.414.120
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	133.511.217.264	10.906.414.120
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	125.999.511	120.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.060	91

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.739.833.699	1.816.442.071
Chi phí nhân công	11.300.140.052	11.218.117.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.363.204.691	76.270.958.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.445.155.760	3.903.652.204
Chi phí khác bằng tiền	27.910.429.598	20.508.033.550
Cộng	120.758.763.800	113.717.203.179

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nhiên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng). Hơn nữa, các khoản tiền gửi tại các ngân hàng hiện nay đều được bảo hiểm.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	113.015.490.966	-	113.015.490.966
Chi phí phải trả	59.941.539.060	-	59.941.539.060
Vay và nợ thuê tài chính	185.500.000.000	1.344.723.490.334	1.530.223.490.334
Phải trả khác	52.733.514.226	-	52.733.514.226
Cộng	411.190.544.252	1.344.723.490.334	1.755.914.034.586

<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	131.698.226.644	-	131.698.226.644
Chi phí phải trả	86.933.109.515	-	86.933.109.515
Vay và nợ thuê tài chính	170.000.000.000	1.445.223.490.334	1.615.223.490.334
Phải trả khác	8.271.514.355	-	8.271.514.355
Cộng	396.902.850.514	1.445.223.490.334	1.842.126.340.848

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.399.483.844	-	271.399.483.844
Phải thu khách hàng	96.584.723.104	-	96.584.723.104
Phải thu khác	338.223.199	-	338.223.199
Cộng	368.322.430.147	-	368.322.430.147

<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.109.134.402	-	115.109.134.402
Phải thu khách hàng	263.927.703.147	-	263.927.703.147
Phải thu khác	158.764.102	-	158.764.102
Cộng	379.195.601.651	-	379.195.601.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Mua bán điện	Đơn vị phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công ty Mua bán điện	Bán điện	317.263.275.484	198.249.058.309

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Mua bán điện	Phải thu khách hàng	96.432.238.537	263.775.218.580

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	554.697.939	637.371.708
Hội đồng quản trị	Thù lao	228.000.000	240.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	42.000.000	42.000.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

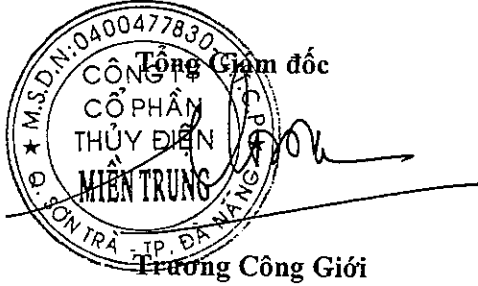
34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với qui định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền